

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 06 - 2023

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Song Hoàn.
2. Ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 06 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 217/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngô N, sinh năm 1963;

Hộ khẩu thường trú: Số 227 A, phường C, thành phố P, tỉnh S.

Địa chỉ hiện nay: 140/1/4 Y, phường C, thành phố P, tỉnh S. (vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965;

Hộ khẩu thường trú và địa chỉ hiện nay: Số 227 A, phường C, thành phố P, tỉnh S. (vắng mặt, có yêu cầu đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/03/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngô N trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị M tự nguyện tìm hiểu nhau, kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã F, huyện G, tỉnh T ngày 06 tháng 02 năm 1987. Sau khi kết hôn, ông và bà M sống với nhau hạnh phúc. Đến năm 2012, bà M bắt đầu đi chùa tu hành Phật pháp không quan tâm đến gia đình. Năm 2015, bà M đã chính thức sinh sống tại chùa, ông và các con đã khuyên bà quay về nhưng bà không chấp nhận. Từ đó vợ chồng ông bà không còn sống chung với nhau cho đến nay. Thời gian bà M sống tại

chùa mọi việc trong gia đình và con cái ông lo hết. Nay, vợ chồng không còn sống chung với nhau nên tình cảm vợ chồng không còn, ông Mai cảm thấy sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông N yêu cầu được ly hôn với bà M.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông N và bà M có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Lan Q, sinh ngày 11-6-1988; Nguyễn Ngô W, sinh ngày 27-12-1992 và Nguyễn Thị Hoàng E, sinh ngày 09-6-2001. Ngoài ra ông và bà M không có con nuôi. Các con chung đã đủ tuổi trưởng thành khỏe mạnh, bình thường nên ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà và ông Nguyễn Ngô N tự nguyện tìm hiểu nhau, kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã F, huyện G, tỉnh T ngày 06 tháng 02 năm 1987. Sau khi kết hôn, ông và bà M sống với nhau hạnh phúc. Năm 2016 bà lên chùa đi tu nương tựa cửa Phật học đạo để giúp cha mẹ. Bà đi từ đó đến nay mỗi lần muốn về nhà thăm các con thì ông M không cho gặp và đuổi bà đi. Từ năm 2016 đến nay, bà và ông không còn chung sống với nhau nên không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Hiện nay ông N đã có người phụ nữ khác nên bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Ngô N và yêu cầu chia tài sản chung của hai vợ chồng. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, bà muốn hai bên thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của hai vợ chồng nữa. Sau này bà sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông N có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Lan Q, sinh ngày 11-6-1988; Nguyễn Ngô W, sinh ngày 27-12-1992 và Nguyễn Thị Hoàng E, sinh ngày 09-6-2001. Ngoài ra bà và ông N không có con nuôi. Các con chung đã đủ tuổi trưởng thành khỏe mạnh, bình thường nên bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn ông Nguyễn Ngô M đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên không tham gia phiên tòa. Bị đơn bà Nguyễn Thị N có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên không tham gia phiên tòa.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố P thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố Tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71, 227 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 72, 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Mâu thuẫn giữa ông N và bà M đã trầm trọng, không thể hàn gắn làm cho mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn

của nguyên đơn. Về con chung, các con đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung và nợ chung nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Ngô N có đơn khởi kiện ly hôn với bà Nguyễn Thị N, bà N có địa chỉ cư trú tại thành phố P nên xác định đây là vụ án Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, ông Nguyễn Ngô N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị M có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ngô N và bà Nguyễn Thị M tự nguyện tìm hiểu nhau, kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã F, huyện G, tỉnh T ngày 06 tháng 02 năm 1987. Sau khi kết hôn, ông N và bà M đều xác nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bà M bỏ nhà đi tu và sinh sống tại chùa. Thời gian không chung sống với nhau kéo dài dẫn đến tình cảm của ông N dành cho bà M không còn nên yêu cầu được ly hôn với bà M.

Bà M xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn do bà lên chùa đi tu và biết ông N không còn tình cảm với bà nên bà đồng ý ly hôn.

Xét thấy: Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc. Vợ chồng phải quan tâm, yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ cho nhau về mọi mặt. Xét tình trạng mâu thuẫn giữa ông N và bà M đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, việc ông N yêu cầu được ly hôn với bà M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà M xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn nên bà đồng ý ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, quá trình làm việc tại Tòa án bà M đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và bà đã không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, ông N và bà M xác nhận có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Lan Q, sinh ngày 11-6-1988; Nguyễn Ngô W, sinh ngày 27-12-1992 và Nguyễn Thị Hoàng E, sinh ngày 09-6-2001. Ngoài ra ông N và bà M không có con nuôi. Các con chung đã đủ tuổi trưởng thành khỏe mạnh, bình thường nên ông N và bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Tài sản chung và nợ chung: Ông N và bà M không yêu cầu Tòa án

giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông N được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 203, Khoản 1 Điều 227, 228, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngô N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M về việc ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ngô N ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Ngô N và bà Nguyễn Thị M xác nhận có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Lan Q sinh ngày 11-6-1988; Nguyễn Ngô W, sinh ngày 27-12-1992 và Nguyễn Thị Hoàng E, sinh ngày 09-6-2001. Ngoài ra không có con nuôi. Các con chung đã đủ tuổi trưởng thành khỏe mạnh, bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngô N được miễn tiền án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh S xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh P;
- VKSND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Ủy ban nhân dân xã F, h. G, tỉnh T;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Lê Thị Lương